

# TỈNH NGHỆ AN

## 1. Thông tin chung

Nghệ An nằm ở vĩ độ  $18^{\circ} 33'$  đến  $20^{\circ} 01'$  vĩ độ Bắc, kinh độ  $103^{\circ} 52'$  đến  $105^{\circ} 48'$  kinh độ Đông, ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ:

- Phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa.
- Phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh.
- Phía Tây giáp với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với 419 km đường biên giới trên bộ.
- Phía Đông giáp biển với bờ biển dài 82 km.

Vị trí này tạo cho Nghệ An có vai trò quan trọng trong mỗi giao lưu kinh tế - xã hội Bắc - Nam, xây dựng và phát triển kinh tế biển, kinh tế đối ngoại và mở rộng hợp tác quốc tế. Nghệ An nằm trên các tuyến đường quốc lộ Bắc - Nam (tuyến quốc lộ 1A dài 91 km đi qua các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, thị xã Hoàng Mai và thành phố Vinh, đường Hồ Chí Minh chạy song song với quốc lộ 1A dài 132 km đi qua các huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Anh Sơn, Thanh Chương và thị xã Thái Hoà, quốc lộ 15 ở phía Tây dài 149 km chạy xuyên suốt tỉnh); các tuyến quốc lộ chạy từ phía Đông lên phía Tây, nối với nước bạn Lào thông qua các cửa khẩu (quốc lộ 7 dài 225 km, quốc lộ 46 dài 90 km, quốc lộ 48 dài trên 160 km). Tỉnh có tuyến đường sắt Bắc - Nam dài 94 km chạy qua.

Nghệ An nằm trong hành lang kinh tế Đông - Tây nối liền My-an-ma - Thái Lan - Lào - Việt Nam - Biển Đông theo đường 7 đến cảng Cửa Lò. Nằm trên các tuyến du lịch quốc gia và quốc tế (tuyến du lịch xuyên Việt; tuyến du lịch Vinh - Cánh đồng Chum - Luôngprabang - Viêng Chăn - Băng Cốc và ngược lại qua Quốc lộ 7 và đường 8).

Với vị trí như vậy, Nghệ An đóng vai trò quan trọng trong giao lưu kinh tế, thương mại, du lịch, vận chuyển hàng hoá với cả nước và các nước khác trong khu vực, nhất là các nước Lào, Thái Lan và Trung Quốc, là điều kiện thuận lợi để kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Sự đa dạng của địa hình với rừng, biển, vùng đồng bằng tạo nên nhiều tiểu vùng khí hậu mang những nét đặc trưng khác nhau của của khí hậu miền núi ven biển, khí hậu đại dương... thuận lợi để phát triển đa dạng các loại sản phẩm nông sản đặc trưng và phù hợp với từng tiểu vùng mang lại hiệu quả và giá trị kinh tế cao;

## **2. Dân số và lao động**

Dân số của tỉnh tính đến 31/12/2015 có 3.063.944 người. Trong đó, dân số thành thị là 462.655 người, chiếm 15,1%, dân số nông thôn là 2.601.289 người, chiếm 84,9%. Mật độ dân số của tỉnh đạt 186 người/km<sup>2</sup>, cao nhất là thành phố Vinh với tỷ lệ 3.002 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh hàng năm là 13,69‰.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỷ suất sinh thô liên tục tăng dù chậm, từ 19,9‰ năm 2010 lên 21,71‰ năm 2015 là 17,2‰.

Số người trong độ tuổi lao động của tỉnh năm 2015 là 1.892.027 người (chiếm 61,75% dân số toàn tỉnh), đạt tốc độ tăng bình quân 1,55%/năm giai đoạn 2010-2015. Số lao động được tạo việc làm là 1.868.083 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 16,8%. Tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 1,27%.

Quy hoạch đến năm 2020, tốc độ tăng dân số tự nhiên hàng năm bình quân dưới 1%; mức giảm tỷ lệ sinh 0,3 - 0,4‰/năm; ổn định quy mô dân số khoảng 3,18 triệu người vào năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo giảm mỗi năm từ 2,5 - 3% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65% và hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 35 - 37 nghìn lao động. Đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cơ bản, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

### 3. Cơ cấu kinh tế tỉnh

Tổng sản phẩm (GRDP) toàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 12.281,53 tỷ đồng, năm 2015 đạt 58.847,53 tỷ đồng (đạt tốc độ tăng trưởng 7,5%/năm giai đoạn 2010 - 2015). Sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh thể hiện ở cả 3 lĩnh vực trong sản xuất, trong đó khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất (10,31%/năm), khu vực nông lâm nghiệp thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (3,31%/năm).

Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng nhẹ công nghiệp - xây dựng, giảm nhẹ dịch vụ và giảm nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2010: nông lâm thủy sản đạt 29,12%, công nghiệp và xây dựng đạt 24,53%, dịch vụ và du lịch đạt 41,33%, thuế sản phẩm đạt 5,01%. Năm 2015 tỷ trọng tương ứng là: 24,56%; 28,71%; 40,78%; 5,95%.

Ngoài ra thu ngân sách năm 2015 trên toàn tỉnh là 36.726,82 tỷ đồng, chi ngân sách năm 2015 toàn tỉnh là 35.529,73 tỷ đồng. Như vậy về cân đối thu chi ngân sách: năm 2015 dư 1.197,09 tỷ đồng, Nghệ An là tỉnh duy nhất trong các tỉnh tại vùng Bắc Trung Bộ có nguồn thu ngân sách lớn hơn các nguồn chi, có đóng góp vào ngân sách Nhà nước, hơn nữa thực hiện tốt chủ trương của Nhà nước các nguồn chi từ năm 2010 đến nay có xu hướng giảm, có thể xem đây là một lợi thế lớn cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2020:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) bình quân 2016 - 2020 đạt 9,5 - 10,5%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.800 - 3.500 USD.

- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 40 - 41%, dịch vụ chiếm khoảng 40 - 41%, nông lâm ngư nghiệp chiếm khoảng 18 - 20%.

- Phân đầu thu ngân sách trên địa bàn đạt khoảng 25.000 tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu khoảng 1.000 triệu USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 400.000 tỷ đồng.

#### **4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản**

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 - 2015 chuyển dịch theo hướng hiệu quả tuy không nhiều. Năm 2010 cơ cấu khu vực nông nghiệp theo ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản lần lượt là 82,8% - 6,16% - 11,04%, đến năm 2015 cơ cấu ngành có sự thay đổi như sau: tỷ trọng ngành nông nghiệp của tỉnh giảm xuống 81,16%; trong khi đó, tỷ trọng ngành thủy sản tăng lên chiếm 12,8% tổng giá trị sản xuất toàn ngành; ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông nghiệp (chiếm 6,05% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp).

Ngành nông nghiệp tốc độ tăng 4,26%/năm giai đoạn 2010 - 2015 trong đó tăng chủ yếu ở lĩnh vực chăn nuôi (6,91%/năm), dịch vụ tăng 4,56%/năm, trồng trọt tăng 2,35%/năm. Ngành lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 4,29%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ lâm nghiệp (13,46%/năm giai đoạn 2010 - 2015), lĩnh vực khai thác gỗ và lâm sản khác tăng 4,65%/năm, trồng và chăm sóc rừng tăng 2,11%/năm, duy nhất chỉ có lĩnh vực thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác là giảm 2,5%/năm. Ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng 7,81%/năm

Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi trong những năm qua đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, trồng trọt có xu hướng ngày càng giảm (từ 58,35% năm 2010 xuống còn 53,19% năm 2015), lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng tăng dần (từ 38,25% năm 2010 lên 43,36% năm 2015). Cơ cấu ngành dịch vụ tăng tương đối ít từ 3,4% năm 2010 lên 3,45% năm 2015.

Cơ cấu ngành lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khai thác và giảm dần tỷ trọng trồng rừng tuy không nhiều. Tỷ trọng khai thác gỗ tăng (từ 77,98% năm 2010 lên 79,33% năm 2015) trong khi đó tỷ trọng khai thác lâm sản ngoài gỗ có giảm (từ 5,55% năm 2010 còn 3,96% năm 2015).

Ngành thủy sản, tỷ trọng khai thác thủy sản từ tự nhiên tăng (từ 57,53% năm 2010 lên 61,69% năm 2015) và dịch vụ (từ 1,86% năm 2010 lên 1,94% năm 2015), tỷ trọng nuôi trồng thủy sản giảm (từ 40,61% năm 2010 xuống 36,37% năm 2015).

**\* Định hướng giai đoạn 2016 - 2020:**

- Tốc độ tăng trưởng nông lâm thủy sản đạt 4,5 - 5%/năm. Trong đó: nông nghiệp đạt 3,3-4,0%/năm (trồng trọt 2,8-3%/năm, chăn nuôi 4,8-5%/năm, dịch vụ 5,4-5,6%/năm), lâm nghiệp đạt 4,6-4,8%/năm và thủy sản đạt 8,5-8,8%/năm).

- Cơ cấu đến năm 2020: nông nghiệp 77% (trong đó trồng trọt 48,02%, chăn nuôi 47,68% và dịch vụ 4,3%), lâm nghiệp 9% và thủy sản 14%.

**Đến năm 2030:**

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản đạt 4,0-4,5%/năm. Trong đó: nông nghiệp đạt 3,5-3,7%/năm (trồng trọt 2,5-2,6%/năm, chăn nuôi

3,5-3,7%/năm, dịch vụ 5,6-5,9%/năm), lâm nghiệp đạt 3,7-4,0%/năm và thủy sản đạt 5,3-5,7%/năm).

- Cơ cấu đến năm 2030: nông nghiệp 72% (trong đó trồng trọt 45,75%, chăn nuôi 49,80% và dịch vụ 4,45%), lâm nghiệp 12% và thủy sản 16%.

## 5. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 1.249.176,1 ha chiếm 75,75% tổng diện tích toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 276.047,1 ha chiếm 22,1% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm là 194.905,7 ha, chiếm 70,61% diện tích đất sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng lúa là 107.237,8 ha, chiếm 55,02% diện tích trồng cây hàng năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm có 81.141,4 ha, chiếm 29,39% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 936.691 ha, chiếm 77,15% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất rừng sản xuất là 492.948,4 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ là 301.263,2 ha.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng là 169.479,4 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 7.984,1 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất làm muối có 837,8 ha

- Đất nông nghiệp khác chỉ có 616,1 ha.

Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 1.438.701 ha, tăng 189.524,9 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích đất lúa sẽ giảm 11.467,8 ha còn 95.770 ha. Đất trồng cây lâu năm có 90.682 ha, tăng 9.540,6 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp đạt 1.146.365 ha, tăng 182.674 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 1.045,9 ha lên 9.030 ha vào năm 2020.

- Đất làm muối chỉ còn 837 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không còn.

## 6. Ngành trồng trọt

Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất các loại cây trồng tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 - 2015 là không nhiều. Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây hàng năm chuyển dịch theo hướng tăng giá trị cây rau, đậu tụy (từ 12,79% năm 2010 lên 14,51% năm 2015) và cây lương thực có hạt (từ 47,31% năm 2010 lên 48,13% năm 2015), tỷ lệ giá trị sản xuất cây công nghiệp hàng năm giảm (từ 14,68% năm 2010 xuống còn 13,82% năm 2015). Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây lâu năm chuyển dịch theo hướng giảm giá trị cây ăn quả (từ 8,68% năm 2010 xuống còn 8,45% năm 2015), cây công nghiệp lâu năm tăng (từ 3,64% năm 2010 lên 5,67% năm 2015). Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt năm 2015 đạt 68,99 triệu đồng, tăng 22,6 triệu đồng so với năm 2010.

Quy hoạch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

- Cây lương thực

+ Cây lúa: Đến năm 2020 diện tích gieo trồng đạt 166.000 ha, năng suất 55,5 tạ/ha, sản lượng 921.000 tấn. Đến năm 2030 diện tích đạt 163.500 ha, năng suất 57 tạ/ha, sản lượng 930.000 tấn. Tập trung đầu tư phát triển lúa chất lượng cao: Năm 2020 đạt 60.000 ha, tầm nhìn năm 2030 đạt 80.000 - 90.000 ha; Sản xuất lúa theo phương thức cánh đồng lớn: Năm 2020 đạt 7.000-8.000 ha, tầm nhìn năm 2030 đạt 30.000 ha.

+ Cây ngô: Ổn định diện tích gieo trồng đạt 60.000 ha, phân đầu đến năm 2020 năng suất bình quân đạt 43,2 tạ/ha, sản lượng 259.000 tấn. Đến năm 2030 duy trì diện tích ngô từ 60.000 - 61.000 ha, năng suất đạt 45 tạ/ha, sản lượng 270.000 tấn.

- Cây công nghiệp ngắn ngày

+ Cây lạc: Năm 2020, ổn định diện tích gieo trồng 20.000 ha, năng suất 25 tạ/ha, sản lượng đạt 50.000 tấn. Đến năm 2030 duy trì diện tích lạc ở mức 20.000 ha, năng suất tăng lên 28-30 tạ/ha, sản lượng đạt 54.000 - 60.000 tấn.

+ Cây mía nguyên liệu: Đến năm 2020, diện tích mía đứng đạt 28.000 - 29.000 ha, năng suất bình quân 705 tạ/ha, sản lượng đạt trên 2.000.000 tấn. Định hướng đến năm 2030, diện tích mía đứng đạt từ 25.000 - 26.000 ha, năng suất đạt 850 - 900 tạ/ha, sản lượng đạt 2.200.000 - 2.300.000 tấn.

+ Cây sắn nguyên liệu: Giữ ổn định diện tích 4.000 ha, mở rộng trên 3.000 ha (huyện Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn).

- Cây công nghiệp dài ngày

+ Cây chè: Đến năm 2020, diện tích chè đạt từ 10.000-12.000 ha, năng suất đạt 120 tạ/ha, sản lượng đạt 110.000-130.000 tấn búp tươi. Định hướng đến năm 2030. tiếp tục ổn định diện tích, tập trung ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để đạt năng suất 150 - 170 tạ/ha, sản lượng 150.000 - 170.000 tấn búp tươi.

+ Cây cao su: Phân đầu đến năm 2020, diện tích cao su đạt 16.000-17.000 ha, diện tích kinh doanh 10.000 - 11.000 ha/ năng suất mủ khô đạt 14 tạ/ha; sản lượng 14.000-15.000 tấn mủ khô. Định hướng đến năm 2030, tiếp tục ổn định diện tích, phân đầu đưa năng suất đạt 15 - 16 tạ/ha, sản lượng đạt 22.000 - 25.000 tấn mủ khô.

- Cây ăn quả

+ Cây cam: Dự kiến phát triển vùng cam tập trung đến năm 2020 là 3.000 - 3.500 ha, sản lượng 45.000 - 52.500 tấn. Đến năm 2030 ổn định diện tích, tập trung đầu tư thâm canh đưa năng suất lên 180 - 200 tạ/ha, sản lượng 54.000 - 70.000 tấn.

+ Cây dứa: Duy trì diện tích dứa 1.000 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành; phân đầu hàng năm năng suất đạt 220 - 240 tạ/ha, sản lượng 22.000-24.000 tấn.

+ Cây chanh leo: Tiếp tục đầu tư trồng mới mở rộng diện tích, phân đầu đến năm 2020 đạt 900 ha, sản lượng đạt 45.000 tấn; đến năm 2030 đạt 1.500 ha, sản lượng đạt trên 60.000 tấn.

+ Các loại cây ăn quả khác: Khuyến khích phát triển các loại cây ăn quả khác như chuối, hồng, chanh... ở những nơi có điều kiện phù hợp (Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Tân Kỳ).

- Cây rau thực phẩm: Ổn định diện tích gieo trồng 28.000 ha/năm, năng suất đạt 130 tạ/ha. sản lượng 364.000 tấn; tiếp tục đầu tư thâm canh đến năm 2030 năng suất đạt 140 - 150 tạ/ha, sản lượng 390.000 - 420.000 tấn; hình thành và phát triển vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tập trung với diện tích 3.000 ha được sản xuất theo quy trình VietGAP đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Cây dược liệu: Tập trung bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu chất lượng cao gắn với phát triển rừng bền vững. Xây dựng vùng sản xuất lập trung các loại cây: Gấc, Chanh Leo, Gừng, Nghệ...; phát triển các loại cây dược liệu quý hiếm như Sâm Ngọc Linh, Tam Thất,... Phân đầu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 diện tích trồng cây dược liệu đạt 15.000 - 16.000 ha.

- Hoa, cây cảnh: Phát triển theo hướng đầu tư chiều sâu, áp dụng công nghệ cao để sản xuất ra sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ.

- Cây thức ăn chăn nuôi tập trung: Tiếp tục mở rộng quy mô diện tích đạt khoảng 40.000 ha cho chăn nuôi trâu, bò, lợn... trên địa bàn toàn tỉnh.



## 7. Ngành chăn nuôi

Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia súc (trâu, bò, lợn) có xu hướng tăng tuy chậm từ 59,55% năm 2010 lên 60,16% năm 2015. Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia cầm tăng từ 36,69% năm 2010 tăng lên 36,86% năm 2015.

Giai đoạn 2010 - 2015, quy mô đàn trâu và bò tại tỉnh Nghệ An có xu thế giảm, tuy nhiên sản lượng thịt hơi các loại vẫn có xu thế tăng. Sản lượng thịt hơi năm 2015 đạt 198.101 tấn.

*Quy hoạch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:*

- Phát triển chăn nuôi trâu, bò: Đến năm 2020 tổng đàn trâu, bò đạt 780.000 con, trong đó: Đàn trâu 330.000 con, đàn bò 450.000 con. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 30.000 tấn, trong đó: Sản lượng thịt bò 20.000 tấn, thịt trâu 10.000 tấn. Định hướng đến năm 2030 ổn định tổng đàn, tập trung tăng sản lượng và chất lượng thịt.

Tiếp tục phát triển chăn nuôi bò sữa quy mô công nghiệp; phấn đấu đạt 60.000 con bò cho sữa, sản lượng sữa hàng năm đạt 450 - 500 triệu lít.

- Phát triển chăn nuôi lợn: Đến năm 2020 tổng đàn lợn 1.800.000 con lợn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 280.000 tấn.

- Phát triển chăn nuôi gia cầm: Đến năm 2020 tổng đàn gia cầm toàn tỉnh đạt 18.000.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 45.000 tấn.

- Chăn nuôi khác: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các con nuôi đặc sản như vịt bầu Quỳnh Châu, nhím, lợn rừng, ba ba, rắn, dê,... gắn với mô hình trang trại.

## 8. Ngành thủy sản

Nghệ An cũng là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế thủy sản và có tiềm năng khai thác thủy sản to lớn. Năm 2015, sản lượng thủy sản đạt 155.041 tấn, tốc độ tăng trưởng đạt 9,54%/năm. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 110.367 tấn, chiếm tỷ trọng 71,2% tổng sản lượng thủy sản, tốc độ tăng trưởng đạt 11,42%/năm. Sản lượng nuôi trồng năm 2015 đạt 44.674 tấn, tốc độ tăng trưởng đạt 5,58%/năm. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 20.593 ha, tăng trưởng bình quân 0,07%/năm.

*Quy hoạch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:*

- Đến năm 2020, tổng sản lượng thủy hải sản đạt 150.000 tấn; định hướng đến năm 2030, tổng sản lượng thủy hải sản đạt 160.000 - 170.000 tấn. Trong đó:

+ Sản lượng khai thác biển đạt khoảng 100.000 tấn/năm, phát triển khai thác hải sản xa bờ.

+ Đến năm 2020 diện tích đạt khoảng 24.500 ha, sản lượng 50.000 tấn; đến năm 2030 sản lượng 60.000 - 70.000 tấn.

- Xây dựng từ 1.000 ha - 1.500 ha đạt tiêu chuẩn ATSH. Phát triển các hình thức nuôi sạch, nuôi sinh thái, nuôi thâm canh gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo nuôi hiệu quả và bền vững.

## 9. Ngành lâm nghiệp

Năm 2015, lĩnh vực khai thác lâm sản và lâm sản khác chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm 79,33%, trồng và chăm sóc rừng chiếm 12,09%, thu nhặt sản phẩm từ rừng chiếm 3,96%, dịch vụ lâm nghiệp chiếm 4,62%. Cơ cấu GTSX chuyên dịch theo hướng tăng tỷ trọng khai thác và lâm sản khác cùng dịch vụ lâm nghiệp, giảm tỷ trọng trồng và chăm sóc rừng cùng lĩnh vực thu nhặt sản phẩm từ rừng.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tỉnh Nghệ An năm 2015 đạt 963.691 ha (rừng sản xuất đạt 492.984,4 ha, rừng phòng hộ đạt 301.263,2 ha, rừng đặc dụng 169.479,4 ha), trong đó diện tích rừng hiện có đạt 902.171 ha (rừng tự nhiên đạt 735.423 ha, rừng trồng đạt 166.748 ha). Sản lượng khai thác năm 2015 để lấy gỗ là 351,2 nghìn m<sup>3</sup> tăng gấp 2,52 lần so với năm 2010, để lấy củi là 2.130 nghìn ste.

*\* Quy hoạch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:*

- Làm tốt công tác khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ rừng, phấn đấu đến năm 2020 độ che phủ rừng đạt khoảng 57% và đến năm 2030 đạt trên 60%. Phát triển lâm nghiệp xã hội theo hướng xã hội hóa nghề rừng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững và nâng cao chất lượng rừng.

- Mỗi năm trồng mới rừng tập trung 15.000 ha, phấn đấu đến năm 2020 diện tích rừng trồng sản xuất đạt trên 160.000 ha, mỗi năm khai thác đạt 8.000-9.000 ha, với trữ lượng 200 m<sup>3</sup>/ha (chu kỳ 12 năm) và 130m<sup>3</sup>/ha (chu kỳ 7 năm), trong đó gỗ thương phẩm đạt khoảng 80% đảm bảo nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 57% vào năm 2020 và đạt trên 60% vào năm 2030.

## **10. Ngành sản xuất muối**

Nghệ An là tỉnh có diện tích, sản lượng muối vào loại lớn của cả nước nên những tác động của ngành muối của cả nước cũng luôn ảnh hưởng trực tiếp tới hàng ngàn diêm dân Nghệ An. Năm 2015, diện tích sản xuất muối tỉnh Nghệ An đạt 800 ha, tập trung chủ yếu ở huyện Quỳnh Lưu và Diễn Châu, sản lượng đạt 92.000 tấn.

Tuy nghề làm muối có thu nhập chưa cao, nhưng tỉnh Nghệ An vẫn có chủ trương giữ nghề để khai thác tiềm năng, kinh nghiệm của người dân trong sản xuất muối và để giải quyết công ăn việc làm cho người dân vùng nông thôn ven biển. Mục tiêu được tỉnh đề ra là nâng cao dần thu nhập của diêm dân, phát triển nghề muối một cách bền vững, hiệu quả.

\* Quy hoạch tới 2020 và định hướng đến năm 2030:

Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất muối; áp dụng cơ giới hóa và cải tiến kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất và chất lượng muối. Quy hoạch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 ổn định diện tích muối 800 ha, sản lượng 100.000 tấn (năm 2020) và đạt 120.000 tấn (năm 2030), từng bước nâng cao tỷ lệ muối sạch.

## 11. Ngành thủy lợi

Tỉnh Nghệ An có 2.525 công trình thủy lợi, bao gồm: 1.163 hồ chứa, 427 đập dâng, 702 trạm bơm, 233 phai tạm, 5.949km kênh mương các loại. Tổng chiều dài các tuyến đê hơn 657km. Hệ thống thủy lợi phục vụ tưới ổn định cho lúa đạt gần 175.000 ha/năm (tưới chủ động trên 88%), tưới màu và cây công nghiệp 20.000 ha; tạo nguồn tưới 18.000-20.000 ha cho cây trồng cạn, cây vụ đông, cấp nước nuôi trồng thủy sản gần 3.000 ha.

Quy hoạch thủy lợi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030:

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp chế biến. Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức đảm bảo tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường đầu tư hạ tầng thủy lợi nội đồng nhằm phục vụ canh tác tiên tiến gắn với xây dựng nông thôn mới: áp dụng các giải pháp tưới tiết kiệm nước. Tăng đầu tư cho thủy lợi gắn kết với hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, nhất là các đối tượng chủ lực như tôm thẻ chân trắng...

- Tiếp tục huy động vốn để tập trung hoàn thành các công trình đang thi công như Hồ Bản Mòng, Hồ Khe Lại - Vực Mầu, Vách Nam - Sông Bùng và triển khai các dự án trọng điểm: Công ngăn mặn giữ ngọt sông Lam, sông Mơ, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Bắc, thủy lợi Nam (vốn JiCa), hệ thống thủy lợi Nậm Việc, kênh Lam Trà, các hồ chứa ách yếu; nâng cấp cải tạo hệ thống kênh tưới, tiêu hệ thống Nam (kênh Thấp, sông Vinh, kênh Gai, kênh Hoàng Cẩn); dự án cải tạo kênh nhà Lê; hồ chứa nước Thác Muối; xây dựng cụm hồ điều tiết nước (6 hồ chứa) thượng lưu hồ Bản Mòng. Đầu tư cho hệ thống thủy lợi phục vụ tiêu úng vùng màu ven biển và tưới cho cây công nghiệp ở vùng trung du, núi thấp, tiếp tục đẩy mạnh chương trình kiên cố hóa kênh mương. Nâng cấp hệ thống đê sông: Đê Sông Cả, đê Ta Lam, các tuyến đê nội đồng; hệ thống đê biển, đê cửa sông: Nghi Yên, Nghi Tiến, Quỳnh Lập, Sông Bùng, Sông Cẩm; hệ thống cống và đê ngăn lũ tại các huyện Thanh Chương, Đô Lương, dự án xóa vùng chậm lũ 5 Nam, công tiêu úng Hói Triều, Hói Nậy.... đầu tư cứng hóa mặt đê, trồng cây chắn sóng đê bảo vệ đê và đảm bảo an toàn trong phòng chống bão lụt, tạo điều kiện cho các địa phương phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ven biển.

- Hoàn thiện, xây dựng mới hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, tập trung đầu tư xây dựng hoàn thành các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Đến năm 2020, Nghệ An sẽ đảm bảo cấp nước tưới cho 84.000 ha lúa, 18.000 ha màu, 17.000 ha cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ chăn nuôi bò sữa; 10.000 ha nuôi trồng thủy sản. Đồng thời đảm bảo cấp nước cho các khu

công nghiệp Bắc Vinh, Nam Cẩm, Hoàng Mai, Đông Hội và các KCN khác với mức cấp từ 50-100 m<sup>3</sup>/ngày/ha xây dựng; cấp nước sinh hoạt đảm bảo vệ sinh cho 100% dân cư đô thị và nông thôn.

Giải quyết tiêu úng cho 12.000 ha màu vùng Quỳnh Lưu, Diễn Châu và Nghi Lộc; tăng cường khả năng tiêu úng, nâng cao tần suất đảm bảo tiêu cho 50.000 ha vùng lúa Diễn - Yên - Quỳnh, Nam - Hưng - Nghi; giải quyết tiêu thoát nước cho Thành phố Vinh và vùng phụ cận.

## **12. Ngành nghề chế biến và cơ sở hạ tầng nông nghiệp**

- Trong những năm tới, tinh ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GHP, GMP, HACCP, ISO,...) kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản. Phấn đấu đến năm 2020, đạt tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên 150 triệu USD. Trong đó:

+ Chế biến chè: đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị, công nghệ chế biến hiện đại gắn với phát triển vùng nguyên liệu, đến năm 2020 sản lượng chế biến đạt trên 30.000 tấn chè khô các loại.

+ Chế biến cao su: Đến năm 2020 đầu tư xây dựng mới thêm 04 nhà máy chế biến cao su với tổng công suất 12.000 - 15.000 tấn/năm, tại các huyện Anh Sơn, Thanh Chương, Quế Phong và Tân Kỳ.

+ Chế biến đường: Ổn định và tăng cường quản lý vùng nguyên liệu, đầu tư thâm canh nâng cao năng suất, đến năm 2020 ổn định tổng công suất chế biến 15.500 tấn mía cây/ngày, sản lượng đường trên 230.000 tấn/năm.

+ Chế biến tinh bột sắn: Ổn định diện tích quy hoạch 4.000 ha sắn cung cấp nguyên liệu cho 02 nhà máy chế biến với công suất chế biến 800 tấn củ tươi/ngày tại huyện Thanh Chương và Yên Thành.

+ Rau, củ, quả: xây dựng phát triển hệ thống các cơ sở sơ chế, chế biến và các cửa hàng bán rau an toàn gắn với vùng nguyên liệu tập trung tại các địa phương: thành phố Vinh, các huyện Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Nam Đàn,... với tổng sản lượng đến năm 2020 khoảng 50.000 - 70.000 tấn rau an toàn/năm.

+ Chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản: Thu hút đầu tư xây dựng mới các nhà máy, cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tại các khu, cụm công nghiệp Nam Cẩm, Nghĩa Đàn, Đông Hội với tổng công suất đạt 20.000 tấn/năm vào năm 2020. Phát triển các cơ sở chế biến quy mô với tổng công suất khoảng 10.000 - 15.000 tấn/năm.

+ Chế biến gia súc, gia cầm: Phấn đấu đến năm 2020 thu hút đầu tư xây dựng 2-3 nhà máy chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm có công suất 1.000 - 2.000 tấn sản phẩm/nhà máy/năm. Toàn tỉnh có khoảng 120 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, trong đó có khoảng 30% cơ sở giết mổ gia súc gia cầm áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hiện hành trong hoạt động giết mổ. Phấn đấu đưa 100% số điểm giết mổ gia súc nhỏ lẻ tại vùng đồng bằng và 70 - 80% tại vùng trung du và 50% vùng miền núi cao vào các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung để giết mổ.

+ Chế biến thủy sản: đến năm 2020 sản phẩm thủy sản chế biến đạt 35.000 tấn, chế biến mắm đạt 10.000 tấn, chế biến bột cá đạt 8.000 - 10.000 tấn và nước mắm đạt 35 triệu lít.

+ Chế biến gỗ: đến năm 2015, gỗ MDF đạt 130.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, ván ghép thanh xuất khẩu đạt 12.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm và đến năm 2020 gỗ MDF đạt 400.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, ván ghép thanh xuất khẩu đạt 70.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm.

- Phát triển ngành nghề nông thôn: Phân đầu đến năm 2020 toàn tỉnh có 150 làng nghề với quy mô, cơ cấu sản phẩm, trình độ công nghệ hợp lý đủ sức cạnh tranh, thích hợp với điều kiện của từng địa phương.



### **13. Tình hình phát triển nông thôn**

Trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã huy động 17.223,2 tỷ đồng để xây dựng NTM. Trong đó, riêng nguồn vốn xã hội hoá từ sự đóng góp của nhân dân, doanh nghiệp đạt được 4.513,3 tỷ đồng. Sau 5 năm thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, thu nhập, điều kiện sống của nhân dân được nâng cao, số hộ nghèo giảm đáng kể. Đến nay, cả tỉnh có 108 xã đạt chuẩn NTM. Số tiêu chí của các xã tăng khá, bình quân từ 3,64 tiêu chí/xã năm 2010, đến năm 2015 đã đạt 12,27 tiêu chí/xã tăng 8,63 tiêu chí/xã. Mức thu nhập bình quân đầu người tăng đáng kể, từ 14,16 triệu năm 2010 đến nay đã đạt gần 29 triệu tăng gần gấp 2 lần; riêng khu vực nông thôn từ 12 triệu năm 2010 nay tăng lên hơn 17 triệu.

Để đạt mục tiêu xây dựng các vùng nông thôn phát triển theo hướng tiên tiến, hiện đại, tỉnh đã đề ra mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2016-2020 như sau: Phân đầu nâng mức độ đạt chuẩn bình quân lên 16,2 tiêu chí/xã. Có 100% số xã đạt chuẩn các tiêu chí: Quy hoạch, Hình thức tổ chức sản xuất, Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên, Bưu điện, Điện, Giáo dục, Y tế, Hệ thống tổ chức chính trị xã hội. Tỉnh phân đầu có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, tương đương 216 xã; có 5 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới gồm thị xã Hoàng Mai, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Nam Đàn và TP Vinh. Cùng với đó là nhà văn hoá thôn đảm bảo đủ điều kiện hoạt động; xây dựng trung tâm văn hoá - thể thao đủ điều kiện hoạt động; 70% số trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ hộ nghèo giảm mỗi năm từ 2,5 - 3%; xây dựng nghĩa trang tại 100% xã; xây dựng hệ thống thoát nước thải tại trung tâm xã và cụm dân cư với 85% số hộ gia đình nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; 90% dân số đô thị loại 4 trở lên và 80% dân số đô thị loại 5 được dùng nước sạch; trên 80% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Ngoài ra, tỉnh đảm bảo tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt 95%.

#### **14. Trang đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản**

Năm 2015, tổng vốn đầu tư theo giá hiện hành cho ngành nông lâm nghiệp thủy sản đạt 4.116.915 triệu đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp thủy sản trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn giảm từ 14,41% (năm 2010) xuống còn 10,10% năm 2015.

Để đạt được tốc độ tăng trưởng và các mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, nhu cầu vốn đầu tư cho toàn ngành giai đoạn 2015 - 2030 ước tính 130.500 tỷ đồng (theo giá hiện hành), trong đó: Giai đoạn 2015 - 2020: 50.500 tỷ đồng, giai đoạn 2020 - 2025: 40.000 tỷ đồng, giai đoạn 2025 - 2030: 40.000 tỷ đồng.

Tỉnh Nghệ An tạo điều kiện thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản cho nông dân; bao gồm vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân,...); vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ODA, FDI, viện trợ không hoàn lại, các tổ chức phi chính phủ,...).

Năm 2015, giá trị xuất khẩu hàng nông sản của tỉnh đạt 69.576 nghìn USD (chiếm 15% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn), hàng lâm sản đạt 115.915 nghìn USD (chiếm 25%), hàng thủy sản đạt 17.899 nghìn USD (chiếm 4%). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: chè, hạt tiêu, tinh bột sắn, nhựa thông, sản phẩm bằng gỗ, thủy sản đông lạnh...

Phấn đấu đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt khoảng 500 triệu USD, tăng bình quân 17,02%/năm. Đến năm 2030 đạt khoảng 750 - 800 triệu USD, tăng bình quân 14-16%/năm.